

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 495/2026/DS-PT
Ngày 22-9-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và
kiện đòi nợ hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.
Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Lưu Hữu Giàu.
Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 436/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 8 năm 2026 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi nợ hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2026/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 432/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 117/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị M, sinh năm 1985 (có mặt);

Nơi cư trú: Tổ I, ấp T, xã V, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Thanh K, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ H, Ấp B, xã H, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn L, đường H, ấp N, xã G, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/9/2025) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K; địa chỉ: Đường H, ấp N, xã G, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Bé S, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp C, xã V, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Số E N, Khóm C, phường B, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/9/2025) (có mặt).

3. Người kháng cáo:

3.1. Ông Trần Thanh K là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong vụ án.

3.2. Bà Phạm Thị Bé S là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2025 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị M là ông Trần Thanh K trình bày:

Bà M và bà Phạm Thị Bé S có mối quan hệ đồng nghiệp trong ngành giáo dục; bà S có vay mượn tiền của bà M nhiều lần nên đến ngày 03/02/2022, bà M và bà Sáu C lại, có làm biên nhận với tổng số tiền vay là 200.000.000đ (số tiền này do bà M đứng ra vay của người khác cho bà S vay lại), lãi suất 1,6%/tháng (tiền lãi là 3.200.000đ/tháng), thời hạn vay là 01 năm. Trong thời gian thực hiện hợp đồng vay đến ngày 18/6/2024, bà S trả được số tiền gốc là 10.000.000đ, còn nợ lại số tiền 190.000.000đ và nợ lãi chưa đóng là 45.525.000đ (có giấy viết tay chốt nợ ngày 18/6/2024 kèm theo). Do chưa trả được nợ số tiền gốc 190.000.000đ nên giữa bà M và bà S thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng vay với lãi suất 1,6%/tháng. Sau đó, do bà S gặp hoàn cảnh khó khăn nên các bên đồng ý thỏa thuận giảm mức tiền lãi xuống còn 100.000đ/ngày (3.000.000đ/tháng). Tính đến ngày 04/9/2025, bà S vẫn chưa trả tiền gốc 190.000.000đ và nợ thêm tiền lãi là 23.450.000đ (tính trên số tiền gốc 190.000.000đ).

Ngày 03/02/2022, bà M có cho bà S mượn thêm số tiền 95.000.000đ (trong đó 45.000.000đ là bà M mượn của người em), trong thời hạn 03 năm phải trả đủ số tiền trên cho bà M. Tuy nhiên, bà S vẫn chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền nào.

Ngày 12/3/2025, bà M có cho bà S mượn số tiền 20.000.000đ để lo công việc của bà S. Tuy nhiên, bà S chưa trả số tiền nêu trên cho bà M. Do đó, đến ngày 07/6/2025, bà S có nhờ bà M đăng ký 01 phần hội với số tiền 1.000.000đ do bà Nguyễn Thị Bích P làm chủ hội, đây hội có tất cả 31 thành viên tham gia. Sau khi áp hội tháng 6/2025 thì trong kỳ mở hội đầu tiên, bà S yêu cầu bà M bỏ hội 260.000đ và đã hót hội với số tiền là: 790.000đ x 30 người = 21.700.000đ (đã khấu trừ tiền hoa hồng 22.200.000đ - 500.000đ) thì bà M khấu trừ vào tiền mượn 20.000.000đ trước đó. Tuy nhiên, đến kỳ đóng hội chết tháng 7, 8, 9/2025, bà S vẫn chưa đóng 03 tháng là 3.000.000đ. Số tiền mà bà S phải đóng hội chết là: 1.000.000đ/tháng/phần x 01 phần x 30 tháng = 30.000.000đ.

Nay bà M yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị Bé S trả số tiền còn nợ (tiền vay, tiền mượn, tiền hội) tổng cộng là 425.842.000đ. Trong đó:

- T1 nợ gốc 190.000.000đ; tiền lãi của số tiền nợ gốc 190.000.000đ tính đến ngày 04/9/2025 là 68.975.000đ; tiền lãi của số tiền nợ gốc 190.000.000đ tính từ ngày 05/9/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 17/6/2026 là 28.880.000đ ($190.000.000đ \times 1,6\%/tháng \times 9,5$ tháng).

- Tiền nợ gốc 95.000.000đ; tiền lãi của số tiền nợ gốc 95.000.000đ tính từ ngày 03/02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 17/6/2026 là 12.987.000đ ($95.000.000đ \times 10\%/năm \times 01$ năm 04 tháng 14 ngày).

- Tiền hui là 30.000.000đ.

Theo đơn phản tố ngày 10/11/2025 của bị đơn bà Phạm Thị Bé S và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Tháng 4/2018, bà Phạm Thị Bé S có vay của bà Bùi Thị M số tiền 40.000.000đ với tiền lãi là 400.000đ/ngày, tương ứng 01 tháng là 12.000.000đ, tức là lãi suất vay là 30%/tháng (360%/năm). Tổng số tiền lãi vay bà S phải trả cho bà M từ tháng 5/2018 đến tháng 02/2022 là 45 tháng $\times$ 12.000.000đ/tháng = 540.000.000đ, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà S đã trả lãi cho bà M số tiền 340.000.000đ.

Ngày 03/02/2022, bà M gọi bà S lại nhà bà M chốt tiền lãi vay. Bà S chưa có tiền trả tiền lãi vay còn thiếu nên bà M nói là mượn giùm bà S 200.000.000đ với mức lãi suất là 1,6%/tháng. Sau khi bà S ký giấy xong thì bà M không đưa bà S số tiền vay giùm là 200.000.000đ, bà S cũng không ký nhận số tiền trên. Đồng thời, bà S có hỏi thì bà M trả lời 200.000.000đ là lãi cộng dồn và tính lãi bà S số tiền trên với lãi suất 1,6%/tháng và ép bà S tiếp tục đóng lãi mỗi tháng 3.200.000đ.

Từ tháng 02/2022 đến ngày 12/3/2025, tổng số tiền lãi bà S phải trả cho bà M là 36 tháng $\times$ 3.200.000đ/tháng = 115.200.000đ. Bà S đã trả tiền lãi là 108.800.000đ, số tiền lãi chưa trả là 6.400.000đ/02 tháng. Lúc này bà M tiếp tục chuyển khoản cho bà S vay 20.000.000đ để trả tiền lãi còn thiếu, với lãi suất vay do bà M đưa ra là 100.000đ/ngày, tức là 3.000.000đ/tháng (tương đương 15%/tháng, 180%/năm). Với khoản vay 20.000.000đ thì bà S đã đóng tiền lãi vay còn nợ trước đây cho bà M và tiền lãi vay ngày cho khoản vay 20.000.000đ, đóng được 47 ngày, tức là 47 ngày $\times$ 100.000đ/ngày = 4.700.000đ.

Ngày 07/6/2025, bà M nói tham gia hui giùm bà S 01 phần/1.000.000đ/tháng, bà M tự tham gia hui và tự hót hui chứ bà S không biết nhưng bà M ép bà S đóng thêm tiền hui cho bà M là 1.000.000đ/tháng. Với số phần hui chết là 30 phần, tương ứng là 30.000.000đ.

Từ năm 2018 đến nay bà S chỉ vay của bà M số tiền 60.000.000đ. Tổng số tiền bà S đã trả cho bà M là 459.100.000đ.

Số tiền lãi của khoản vay 40.000.000đ theo quy định là 20%/năm từ tháng 4/2018 đến tháng 10/2025 là: $40.000.000đ \times 20\% \times 7,5$ năm = 60.000.000đ.

Số tiền lãi của khoản vay 20.000.000đ theo quy định là 20%/năm từ tháng

4/2025 đến tháng 10/2025 là: $20.000.000đ \times 20\% \times 0,5 \text{ năm} = 2.000.000đ$.

Do đó, số tiền chênh lệch bà S đã trả cho bà Bùi Thị M là: $459.100.000đ - (60.000.000đ + 60.000.000đ + 2.000.000đ) = 337.100.000đ$.

Nay, bà S phản tố yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M; buộc bà M hoàn trả cho bà S số tiền chênh lệch là 337.100.000đ.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2026/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang đã quyết định:

Căn cứ các Điều 9, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 471 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M đối với bà S.

Buộc bà S phải trả cho bà M số tiền là 384.667.000đ, trong đó: Tiền vay vốn gốc là 190.000.000đ, tiền lãi là 164.667.000đ và tiền hui là 30.000.000đ.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà S đối với bà M.

- Về biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được Tòa án áp dụng, cụ thể là: Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2025/QĐ-BPKCTT ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 06/7/2026, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Thanh K có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa một phần Bản án số 217/2026/DS-ST ngày 22/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang, buộc bà Phạm Thị Bé S phải trả cho bà Bùi Thị M số tiền 95.000.000đ.

Ngày 03/7/2026, bị đơn là bà Phạm Thị Bé S có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu hủy toàn bộ Bản án số 217/2026/DS-ST ngày 22/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang để giải quyết lại.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Bùi Thị M và người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Thanh K trình bày:

Bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S vì không đưa ra được chứng cứ chứng minh có việc trả nợ gốc và lãi cho khoản vay 200.000.000đ mà hai bên đã chốt nợ theo văn bản ngày 03/02/2022, ngoại trừ việc trả nợ gốc 10.000.000đ giữa bà M và bà S đã đối chiếu, xác nhận. Đối với khoản tiền hui 30.000.000đ, bà M giữ nguyên ý kiến đã nêu trong đơn yêu cầu ngày 19/6/2026.

Đồng thời, yêu cầu xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M đối với khoản tiền 95.000.000đ vì đây là khoản tiền bà M đã cho bà S mượn trước ngày

chốt nợ 03/02/2022 nên lập văn bản riêng và không tính lãi. Bà S và cấp sơ thẩm cho rằng chỉ hứa cho mượn là không đúng, bà S đã ký xác nhận nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là ảnh hưởng quyền lợi của bà M.

Đối với yêu cầu tính lãi của số tiền 190.000.000đ thì bà M yêu cầu bà S trả tiền lãi trên số tiền vốn gốc tính đến ngày 18/6/2024 là 45.525.000đ (có biên nhận ngày 18/6/2024); tiền lãi tính đến ngày 04/9/2025 là 23.450.000đ và tiền lãi từ ngày 05/9/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 17/6/2026 là 28.880.000đ ($190.000.000đ \times 1,6\%/tháng \times 9,5$ tháng), tổng cộng là 97.855.000đ nhưng cấp sơ thẩm tính lãi không đúng yêu cầu của bà M.

Ngoài ra, bà M thừa nhận sau ngày 18/6/2024 hai bên chốt nợ lãi, bà S nợ 45.525.000đ thì bà S có chuyển khoản trả lãi theo thỏa thuận 100.000đ nhưng không đầy đủ và trong số tiền đã chuyển khoản có cả tiền giao dịch khác như mua bán mỹ phẩm, thực phẩm chức năng...; nay bà M đồng ý trừ 8.200.000đ tiền bà S đã chuyển khoản từ ngày 19/6/2024 đến ngày 09/9/2024 vào khoản tiền lãi bà S nợ hiện bà M yêu cầu trả.

Đối với tiền hốt hụi, bà M xác định đã hốt được 21.700.000đ, trừ tiền bà S nợ vốn 20.000.000đ, còn 1.700.000đ bà M có giữ lại do trước đó bà S còn thiếu nợ lãi của số tiền 20.000.000đ khi hai bên thỏa thuận bà M chơi hụi giúp cho bà S ngày 07/6/2025 nên không đồng ý trừ vào số tiền nợ hụi 30.000.000đ như bà S yêu cầu.

Đối với số tiền 95.000.000đ là tiền bà S đã mượn trước đó, các biên nhận trước đây do di dời đồ và bị ướt nên không còn giữ lại. Việc xóa chữ “hứa” là do chính bà S xóa sau đó khi hai bên gặp nhau, bà S đọc lại và cho rằng không phù hợp nên xóa bỏ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Văn L trình bày:

Đối với số tiền vốn 190.000.000đ, tiền lãi và tiền hụi 30.000.000đ, bà M không kháng cáo nên không có ý kiến, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét theo ý kiến của bà M trình bày tại phiên tòa đối với việc đồng ý trừ số tiền 8.200.000đ vào tiền lãi.

Đối với số tiền 95.000.000đ bà M kháng cáo do không được cấp sơ thẩm chấp nhận, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét đánh giá để chấp nhận yêu cầu của bà M vì: Theo lòng tin của cá nhân là có việc cho mượn số tiền này. Việc văn bản có xóa từ “hứa”: Nếu là hứa để thực hiện nghĩa vụ thì phải do bà M ký văn bản mới đúng nhưng ở đây bà S là người ký tên – thể hiện trách nhiệm của người nợ tiền. Nếu cho rằng đây chỉ là hứa nhưng không thực hiện, bà S phải yêu cầu hủy nhưng lại xóa đi chữ “hứa”. Do đó, có cơ sở xác định bà S có nợ bà M khoản tiền 95.000.000đ là có thật trước ngày 03/02/2022. Ngoài ra, cấp sơ thẩm cho rằng tiền lãi 45.525.000đ chính là khoản tiền mượn 45.000.000đ của đứa em bà M là không đúng sự việc. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M.

- Bị đơn bà Phạm Thị Bé S do ông Nguyễn Văn T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do quen biết nên bà S có vay của bà M số tiền gốc 40.000.000đ vào tháng 4/2018, có đóng lãi 400.000đ/ngày và theo bà S đã đóng đến ngày 21/02/2021 tổng cộng 380.000.000đ – xác định không có chứng cứ chứng minh. Từ tháng 02/2021 đến ngày 03/02/2022 bà S ngưng đóng lãi và hai bên chốt lại số tiền vốn lãi tổng cộng 200.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 1,6%/tháng – bà S bị ép buộc nên đã ký tên vào biên nhận nhưng không có chứng cứ chứng minh. Theo bà S đã đóng tiền mặt cho bà M 45.600.000đ – không có chứng cứ và chuyển khoản 24.400.000đ qua tài khoản Ngân hàng N cho bà M từ ngày 04/7/2022 đến 09/9/2024 và trong đó có 8.200.000đ được chuyển sau ngày chốt lại số nợ lãi 45.525.000đ ngày 18/6/2024. Nay bà S đồng ý trả vốn 190.000.000đ và tiền lãi theo yêu cầu của bà M nhưng yêu cầu xem xét trừ số 8.200.000đ vào tiền nợ lãi cho bà S, cũng như xem xét lại yêu cầu tính lãi của bà M do cấp sơ thẩm đã tính vượt quá yêu cầu của bà M.

Đối với tiền nợ hui 30.000.000đ: Bà S thừa nhận có vay 20.000.000đ ngày 12/3/2025 của bà M và có ký vào giấy mượn bà M choi hui 01 chân 1.000.000đ/tháng vào ngày 07/6/2025 và bà M hót hui là 21.700.000đ nên trừ vào vốn 20.000.000đ, còn 1.700.000đ bà M giữ. Do đó, yêu cầu trừ vào số tiền đóng hui chết 30.000.000đ, bà S đồng ý trả 28.300.000đ cho bà M.

Đối với số tiền 95.000.000đ: Bà S xác định hoàn toàn không có nhận tiền và đây chỉ là hứa hẹn sẽ cho mượn nhưng đã không thực hiện. Bà M tại phiên tòa sơ thẩm cho rằng không biết ai xóa chữ “hứa” nhưng nay lại cho rằng bà S là người xóa; bà S hoàn toàn không xóa chữ “hứa” như bà M nói nên không đồng ý trả khoản tiền này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về giải quyết vụ án: Do cấp sơ thẩm tính số tiền lãi vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà M nên cần điều chỉnh lại và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất trừ số tiền 8.200.000đ đã nhận vào số tiền bà S nợ lãi và cần xem xét trừ số tiền 1.700.000đ tiền hót hui bà M đã giữ sau khi trừ tiền vốn bà S nợ 20.000.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị M và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Bé S. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2026/DS-ST ngày 22/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang về số tiền buộc bà S phải trả cho bà M, cụ thể: Buộc bà Phạm Thị Bé S phải trả cho bà Bùi Thị M số tiền tổng cộng là 307.651.000 đồng (trong đó: Tiền vay

vốn gốc là 190.000.000 đồng, tiền lãi là 89.351.000 đồng và tiền hui là 28.300.000 đồng); xác định lại phần án phí dân sự sơ thẩm mà bà Bùi Thị M, Phạm Thị Bé S phải chịu theo quy định pháp luật và người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các nội dung khác của phần Quyết định không kháng cáo, kháng nghị đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Thanh K, bị đơn là bà Phạm Thị Bé S làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với số tiền 190.000.000đ:

Nguyên đơn bà M cho rằng bà S có vay mượn tiền của bà M nhiều lần nên đến ngày 03/02/2022, bà M và bà Sáu C lại nợ, có làm biên nhận với tổng số tiền vay là 200.000.000đ. Trong giấy ngày 03/02/2022 có ghi “*Mọi giao dịch trước kia hủy bỏ hết*”, có chữ ký, chữ viết họ tên của bà S và bà S thừa nhận là chữ ký, chữ viết họ tên của mình. Do đó, có cơ sở xác định bà S nợ bà M số tiền 200.000.000đ theo giấy ngày 03/02/2022. Đến ngày 18/6/2024, bà S trả cho bà M số tiền gốc là 10.000.000đ, còn nợ lại số tiền 190.000.000đ. Nay bà M yêu cầu bà S trả cho bà M số tiền nợ gốc 190.000.000đ là có cơ sở, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của bà M là đúng quy định pháp luật.

Bà S cho rằng bà có vay của bà M số tiền 40.000.000đ vào tháng 4/2018 với tiền lãi 400.000đ/ngày, tương ứng mức lãi suất là 30%/tháng. Tổng số tiền lãi vay bà S phải trả cho bà M từ tháng 5/2018 đến tháng 02/2022 là 45 tháng x 12.000.000đ/tháng = 540.000.000đ, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà S mới trả lãi cho bà M số tiền 340.000.000đ. Ngày 03/02/2022, bà M gọi cho bà S lại nhà bà M chốt tiền lãi vay thì bà S chưa có tiền trả tiền lãi vay còn thiếu nên bà M nói là mượn giùm bà S 200.000.000đ với lãi suất 1,6%/tháng. Sau khi bà S ký giấy xong thì bà M không đưa bà S số tiền vay giùm là 200.000.000đ, bà S cũng không ký nhận số tiền trên. Đồng thời, bà S có hỏi thì bà M trả lời là 200.000.000đ là lãi cộng dồn và tính lãi bà S số tiền trên với lãi suất 1,6%/tháng và ép bà S tiếp tục đóng lãi mỗi tháng 3.200.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy, bà S trình bày nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh bà S có vay của bà M số tiền 40.000.000đ vào tháng 4/2018 và không chứng minh được đã trả lãi trên số tiền vay 40.000.000đ cho bà M với số tiền 340.000.000đ. Bà S có cung cấp sổ ghi

đóng lãi từ 12/5/2018 đến tháng 5/2024 nhưng sổ này do bà S tự ghi và không có chữ ký xác nhận của bà M và bà M không thừa nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S về việc buộc bà M phải trả lại số tiền 317.855.000đ là có căn cứ.

[2.2] Đối với số tiền hui 30.000.000đ: Qua lời trình bày của các đương sự, cho thấy bà S có thiếu bà M 20.000.000đ nên bà S nhờ bà M chơi giùm 01 phần hui 1.000.000đ được thể hiện trong giấy ngày 07/6/2025 có chữ ký, chữ viết họ tên của bà S và bà S cũng thừa nhận đây là chữ ký, chữ viết họ tên của mình. Sau khi áp hui xong, hui xổ lần đầu thì bà M đã hốt và trừ vào số tiền vốn 20.000.000đ mà bà S còn nợ. Tuy nhiên, khi bà M hốt xong, thì bà S không đóng hui chết lại cho bà M. Xét thấy, bà M cung cấp 01 tờ biên nhận ngày 07/6/2025 có chữ ký và chữ viết của bà S có nội dung: *“Tôi có nhờ bà M chơi dùm 01 chân 1.000.000 đồng/tháng, hốt lần 01 kêu 260.000 đồng, chân hui 31 người, bắt đầu từ tháng 7, mỗi tháng đóng 1.000.000 đồng đủ 30 lần nữa nữa”*. Việc bà S nại ra rằng bà M tự chơi hui và tự hốt hui là không có căn cứ. Theo giấy xác nhận của bà Nguyễn Thị Bích P là chủ hui, số tiền bà M hốt hui được 21.700.000đ và từ tháng 7/2025 đến tháng 5/2026 bà M là người đóng hui chết cho bà P. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M cũng thừa nhận số tiền hốt hui là 21.700.000đ, số tiền 1.700.000đ bà M giữ lại do trước đó bà S còn nợ tiền lãi của số tiền 20.000.000đ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và bà S không thừa nhận nên có căn cứ xác định số tiền 1.700.000đ là tiền hui chết bà S đóng cho bà M. Từ đó, cho thấy bà S có nhờ bà M chơi hui giùm nên bà M yêu cầu bà S trả số tiền hui là 30.000.000đ là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà S trả lại cho bà M 30.000.000đ mà không trừ lại số tiền 1.700.000đ là gây thiệt hại cho bà S nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà S, sửa về số tiền hui bà S phải trả cho bà M, cụ thể buộc bà S phải trả cho bà M tiền hui là 28.300.000đ.

[2.3] Đối với số tiền 95.000.000đ:

Bà M cho rằng ngày 03/02/2022, bà M có cho bà S mượn thêm số tiền 95.000.000đ (trong đó 45.000.000đ là bà M mượn của người em), trong thời hạn 03 năm, bà S phải trả đủ số tiền trên cho bà M. Hội đồng xét xử xét thấy, bà M có cung cấp giấy mượn tiền ngày 03/02/2022, có chữ ký và chữ viết họ tên của bà S nhưng trong giấy này có sự tẩy xóa, cụ thể thể hiện tẩy xóa chữ *“Hứa”*. Từ đó, cho thấy là *“Hứa”* cho mượn số tiền 95.000.000đ chứ không có chứng cứ chứng minh bà M đã cho bà S mượn số tiền này. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, bà M cho rằng không biết ai tẩy xóa chữ *“Hứa”* và tại phiên tòa phúc thẩm, bà M cho rằng bà S là người xóa sau khi đọc lại nội dung biên nhận thấy không hợp lý nhưng bà S không thừa nhận. Đồng thời, bà M cũng cho rằng số tiền 95.000.000đ là tiền bà đã cho bà S mượn trước ngày 03/02/2022 không tính lãi và do thời gian lưu giữ bị ướt nên không còn giữ các biên nhận về số tiền này. Xét thấy, biên nhận ngày 03/02/2022 nêu trên đã bị tẩy xóa không còn nguyên vẹn và không được bà S thừa nhận nên không được xem là chứng cứ theo Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bà M cũng xác định không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 95.000.000đ đã được đưa cho bà S mượn trước đó. Nay bà M yêu cầu bà S

trả cho bà M số tiền vốn 95.000.000đ và tiền lãi 12.987.000đ (tính từ ngày 03/02/2025 đến ngày 17/6/2026 với mức lãi suất 10%/năm), tổng cộng là 107.987.000đ là không có căn cứ nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bà M.

Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm có nhận định không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không tuyên tại phần quyết định là thiếu sót. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bổ sung quyết định không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 107.987.000đ, trong đó số tiền vốn 95.000.000đ và tiền lãi 12.987.000đ.

[2.4] Đối với tiền lãi của số tiền vốn 190.000.000đ:

Nguyên đơn bà M yêu cầu bà S trả tiền lãi trên số tiền vốn gốc tính đến ngày 18/6/2024 là 45.525.000đ (có biên nhận ngày 18/6/2024); tiền lãi tính đến ngày 04/9/2025 là 23.450.000đ và tiền lãi từ ngày 05/9/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 17/6/2026 là 28.880.000đ ($190.000.000đ \times 1,6\%/tháng \times 9,5$ tháng), tổng cộng là 97.855.000đ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy các bên thỏa thuận tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng là phù hợp quy định của pháp luật. Bà M xác định do trước đó bà S có trả lãi không đầy đủ đối với số tiền gốc 200.000.000đ nên tính đến ngày 18/6/2024, bà S còn nợ tiền lãi 45.525.000đ; tiền lãi trên số tiền vốn 190.000.000đ tính từ ngày 19/6/2024 đến ngày 04/9/2025 là 23.450.000đ là chính xác; riêng đối với tiền lãi từ ngày 05/9/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 17/6/2026 là 09 tháng 12 ngày là 28.576.000đ nhưng bà M yêu cầu số tiền 28.880.000đ ($190.000.000đ \times 1,6\%/tháng \times 9,5$ tháng) là không chính xác nên cần điều chỉnh lại. Tổng số tiền lãi bà S nợ bà M là 97.551.000đ.

Qua xem xét đối với bản sao kê tại Ngân hàng do bà S cung cấp thì không thể hiện bà S chuyển khoản cho bà M để đóng lãi và nội dung chuyển khoản không ghi cụ thể. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27/8/2026, bà M thừa nhận bà S có chuyển khoản trả lãi cho bà M 24.040.000 đồng sau khi hai bên chốt nợ ngày 03/02/2022 và tại phiên tòa hôm nay, bà M và bà S thống nhất sau ngày 18/6/2024, theo bản kê bà S cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm từ ngày 19/6/2024 đến ngày 09/9/2024, bà M có nhận chuyển khoản của bà S số tiền 8.200.000đ, theo bà M cho rằng có cả tiền giao dịch khác nhưng đồng ý trừ vào tiền nợ lãi cho bà S. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà S, sửa bản án sơ thẩm, xác định lại số tiền lãi bà S phải trả cho bà M và trừ số tiền lãi 8.200.000đ bà S đã trả cho bà M bằng phương thức chuyển khoản. Như vậy, tổng cộng tiền lãi bà S phải trả cho bà M là $97.551.000đ - 8.200.000đ = 89.351.000đ$.

Tòa án sơ thẩm tính tiền lãi trên số tiền vốn gốc 200.000.000đ từ ngày 03/02/2022 đến ngày 18/6/2024 là 91.200.000đ; tiền lãi tính trên số tiền vốn gốc 190.000.000đ từ ngày 19/6/2024 đến ngày xét xử ngày 22/6/2026 là 73.467.000đ

(ngày xét xử là ngày 17/6/2026 và tuyên án ngày 22/6/2026 nhưng tính đến ngày 22/6/2026 là không chính xác), tổng cộng tiền lãi 164.667.000đ là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.5] Như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K là người đại diện theo ủy quyền của bà M và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà S; sửa một phần bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M, buộc bị đơn bà S trả cho bà M số tiền vốn vay 190.000.000đ, tiền lãi 89.351.000đ và tiền hội 28.300.000đ, tổng cộng là 307.651.000đ.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M đối với số tiền 107.987.000đ (gồm tiền vốn gốc 95.000.000đ và tiền lãi 12.987.000đ).

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà S về việc buộc bà M trả số tiền 337.100.000đ.

- Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.399.350đ (trên số tiền không được chấp nhận 107.987.000đ). Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí trên số tiền không được chấp nhận 95.000.000đ là chưa đúng.

Bị đơn bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.382.550đ (trên số tiền phải trả cho nguyên đơn 307.651.000đ) và 16.855.000đ (trên số tiền yêu cầu phản tố không được chấp nhận 337.100.000đ), tổng cộng là 32.237.550đ. Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí trên số tiền yêu cầu phản tố không được chấp nhận 459.100.000đ là chưa đúng.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh K là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị M.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Bé S.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2026/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M đối với bà Phạm Thị Bé S.

Buộc bà Phạm Thị Bé S phải trả cho bà Bùi Thị M tổng số tiền 307.651.000đ (ba trăm lẻ bảy triệu sáu trăm năm mươi một nghìn đồng), trong đó: Tiền vay vốn gốc là 190.000.000 đồng, tiền lãi là 89.351.000 đồng và tiền hội 28.300.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M về yêu cầu bà Phạm Thị B Sáu trả số tiền 107.987.000đ (một trăm lẻ bảy triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng), trong đó: Tiền vốn gốc 95.000.000 đồng và tiền lãi 12.987.000 đồng.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Bé S về yêu cầu bà Bùi Thị M trả cho bà Phạm Thị B Sáu số tiền 337.100.000đ (ba trăm ba mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng).

- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03/2025/QĐ-BPKCTT ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa một phần tài sản của người có nghĩa vụ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.399.350đ (năm triệu ba trăm chín mươi chín nghìn ba trăm năm mươi đồng), được trừ vào 9.500.000đ (chín triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001583 ngày 08/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, bà Bùi Thị M được nhận lại số tiền 4.100.650đ (bốn triệu một trăm nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Bà Phạm Thị Bé S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 32.237.550đ (ba mươi hai triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi đồng), được trừ vào 8.400.000đ (tám triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0012444 ngày 23/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, bà Phạm Thị Bé S phải tiếp tục nộp số tiền 24.275.500đ (hai mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Thanh K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông Trần Thanh K được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000938 ngày 14/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

- Bà Phạm Thị Bé S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà Phạm Thị Bé S được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000378 ngày 07/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 và 8 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 5 - An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Dương sự;
- Lưu: Văn phòng, Tòa dân sự,
Phòng GD,KT,TT&THA, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu